TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 13-10-2020
V/v "Chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Đoan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Hằng

Ông Nguyễn Hồng Ánh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Mai - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 11/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020 về việc "Chia tài sản chung sau ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 09 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Hà Thị L; Sinh năm 1980; Địa chỉ: phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

2. Bị đơn: anh Nguyễn Thế S; Sinh năm 1968; Địa chỉ: phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; Đại diện theo ủy quyền: ông Vũ Công H – Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).
- Ủy ban nhân dân thị trấn H,huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh; Đại diện ông Tô Xuân L – Chủ tịch; Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

- Ngân hàng chính sách xã hội – phòng giao dịch huyện Đ; Đại diện theo ủy quyền: ông Triệu Minh T – Phó Giám đốc phụ trách phòng giao dịch Đ; Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Hoa; Sinh năm 1984; Địa chỉ: số 168 khu C, phường X, thị xã T, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

- Anh Nguyễn Hồng Q; Sinh năm 1988; Địa chỉ: số nhà 396, khu 2, phường X, thị xã T, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị T; Sinh năm 1963; Địa chỉ: số nhà 396, khu 2, phường X, thị xã T, tỉnh Quảng Ninh, Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

4. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Hà Thị L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thế S kết hôn năm 2006, ly hôn năm 2019. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/05/2019, Tòa án nhân dân huyện Đ đã giải quyết cho chị được ly hôn và giao chị trực tiếp nuôi 01 con nhỏ và anh S có trách nhiệm nuôi 01 con lớn. Về tài sản chung và khoản nợ chung: hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị và anh S không tự thỏa thuận được với nhau về tài sản và khoản nợ chung nên chị đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng trên diện tích đất 75m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H2134 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 08/4/2009 mang tên ông Nguyễn Văn S và bà Hà Thị L tại địa chỉ: số 5, phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh. Nguồn gốc đất: nhận chuyển nhượng. Trị giá ngôi nhà và đất là: 1.400.000.000đ; 01 chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 14B 131.60 trị giá 300.000.000đ. Về các khoản nợ chung gồm: nợ chị Nguyễn Thị Hoa: 30.000.000đ; nợ anh Nguyễn Hồng Q: 23.000.000đ; nợ bà Nguyễn Thị T: 250.000.000đ; nợ Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện Đ: 50.000.000đ. Chị đề nghị Tòa án cho chị được sở hữu ngôi nhà 02 tầng trên đất vì hiện tại đang nuôi con nhỏ và không có chỗ ở, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về ngôi nhà và đất cho anh S, nhường cho anh S được sở hữu 01 chiếc xe tải, anh S phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản và khoản nợ.

Quan điểm của bị đơn anh Nguyễn Thế S trong quá trình giải quyết thể hiện: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian ly hôn và con chung như chị L trình bày là đúng. Tại thời điểm ly hôn, anh và chị L tự thỏa thuận về tài sản không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và phân chia khoản nợ chung.

Nay chị L yêu cầu Tòa án phân chia tài sản và khoản nợ, anh thống nhất với chị L về khối tài sản chung gồm 01 ngôi nhà 02 tầng trên diện tích đất 75m^2 như chị L trình bày trị giá 1.800.000.000đ cùng 01 chiếc xe ô tô tải và các khoản nợ chung như chị L trình bày. Trong đó, số nợ của Ngân hàng anh đã thanh toán xong vào ngày 08/7/2020. Anh đề nghị được sở hữu chiếc xe ô tô và có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ chung, còn về ngôi nhà anh đề nghị được sở hữu ngôi nhà và thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị L. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh đề nghị nhà để lại cho các con.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hoa, anh Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T cùng có quan điểm xác nhận hiện anh S và chị L còn nợ như chị L, anh S trình bày là đúng và đều đề nghị giải quyết theo pháp luật, đồng ý với việc chuyển giao nghĩa vụ giữa anh S, chị L và không có yêu cầu độc lập đối với các khoản nợ trên.

Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội – phòng giao dịch huyện Đ, ông Triệu Minh Tuấn xác nhận ngày 08/7/2020, anh S đã trả toàn bộ số nợ trên và không có ý kiến gì.

Quá trình hòa giải, anh S và chị L thỏa thuận thống nhất anh S sở hữu chiếc xe ô tô tải và có trách nhiệm trả các khoản nợ cho chị Hoa, anh Quang, bà Trường và Ngân hàng chính sách xã hội – phòng giao dịch huyện Đ với tổng số nợ là 353.000.000đ. Thỏa thuận này được sự đồng ý của chị Hoa, anh Quang, bà Trường và Ngân hàng.

Đối với nhà và đất, anh S và chị L không thống nhất với nhau về giá trị ngôi nhà và đất, chị L có đơn gửi Tòa án yêu cầu thành lập Hội đồng định giá tài sản. Tại Kết luận định giá tài sản ngày 25/10/2019 của Hội đồng định giá tố tụng thể hiện tổng trị giá nhà và đất là 1.196.786.200đ. Mặt khác quá trình đo đạc, định giá thể hiện thực tế ngôi nhà anh S và chị L xây vượt quá diện tích nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 24m^{2}và có 01 công trình xây ngoài diện tích về phía sau ngôi nhà là 44m^2.

Quan điểm của ông Vũ Công H– Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Đ: đối với 44m^2 là diện tích mà anh S và chị L lấn chiếm, anh S và chị L phải dỡ bỏ công trình trên đất và trả diện tích đất cho Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý. Đối với 24m^{2}đã xây dựng nhà cố định, Ủy ban sẽ căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất để xem xét công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số:04/2020/HNGĐ-ST ngày 16/07/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã căn cứ các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 270; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213 Bộ luật dân sự; Điều 33; Điều 37; khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình; điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị L. Giao chị L quyền sử dụng đất đối với thửa đất và quyền sở hữu ngôi nhà 02 tầng gắn liền trên đất tại số 5, phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh. Tạm giao chị L quản lý, sử dụng 24m^2 là diện tích dôi dư đã xây lên ngôi nhà 02 tầng cho đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với diện tích đất trên. Chị L có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký thay đổi biến động và làm nghĩa vụ với nhà nước nếu có. Chị L có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch tài sản 598.393.100đ cho anh S. Giao anh S sở hữu chiếc xe ô tô tải.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 17/8/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định kháng nghị số:28/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số:04/2020/HNGĐ-ST ngày 16/07/2020của Tòa án nhân dân huyện Đ, theo trình tự phúc thẩm về tố tụng, nội dung, án phí và chi phí tố tụng như sau:

- Về tố tụng: đưa Ủy ban nhân dân thị trấn H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ; Không đưa UBND huyện Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Bản án quyết định tạm giao cho chị L quản lý, sử dụng 24 m2 đất dôi dư đã xây nhà hai tầng là không chính xác với số liệu đo đạc do Văn phòng quản lý sử dụng đất huyện Đ cung cấp, theo đó phần diện tích dôi dư chỉ là 20 m2. Bản án sơ thẩm không tiến hành thẩm định để xác định hiện trạng đất tranh chấp là thiếu sót, vi phạm điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự . Đối với diện tích đất dôi dư Tòa án không đo vẽ xác định được ranh giới , xác minh thu thập ý kiến của UBND cấp có thẩm quyền xác định việc sử dụng đất có hợp pháp không để làm cơ sở xem xét tạm giao quyền sử dụng đất hoặc chia quyền sử dụng đất là thiếu sót, vi phạm Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 3.1.2002 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Tổng cục địa chính;
- Về nội dung: Phần quyết định của bản án không tuyên việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho anh S là giải quyết không hết yêu cầu của đương sự, vi phạm điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Về án phí: yêu cầu xác định lại án phí dựa trên tài sản tranh chấp, xác định nghĩa vụ chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mỗi bên được hưởng và số tiền tạm ứng án phí;
- Về chi phí tố tụng: Bản án không đề cập giải quyết số tiền 5.000.000đ tạm ứng định giá tài sản là vi phạm điểm c khoản 2 điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm: Rút nội dung kháng nghị về số liệu diện tích dôi dư vì trước khi xét xử sơ thẩm đại diện UBND huyện Đ đã có văn bản đính chính số liệu, cụ thể diện tích dôi dư là 22 m^2 và Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã có đính chính bản án xác định diện tích dôi dư là 22 m^2. Về quan điểm đối với nội dung kháng nghị còn lại, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đề nghị hủy bản án sơ thẩm, nếu sửa bản án sơ thẩm thì phải có khắc phục các vi phạm đã kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét các tài liệu trong hồ sơ và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: Kháng nghị số: 28/QĐKNPT ngày 17/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh là hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng nghị:

2.1. Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Quyết định kháng nghị cho rằng bản án sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân thị trấn H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, do đó xét thấy cần đưa UBND thị trấn H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Song Quyết định kháng nghị cho rằng "bản án sơ thẩm đưa UBND huyện Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác, vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự" là không đúng, bởi lẽ: Trong quá trình giải quyết vụ án ngoài việc cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất dôi dư, đất lấn chiếm thì UBND huyện Đ với tư cách là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất … nên việc đưa UBND huyện Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

Về thu thập chứng cứ: Quyết định kháng nghị nêu bản án sơ thẩm tạm giao cho chị L quản lí, sử dụng 24 m^2 đất dôi dư đã xây nhà hai tầng là không phù hợp với số liệu đo đạc do Văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất huyện Đ cung cấp, theo đó diện tích bị vượt chỉ là 20 m^2, tài liệu này không được các bên đương sự xác nhận hiện trạng sử dụng đất nên chưa bảo đảm giá trị chứng cứ. Bản án sơ thẩm không tiến hành thẩm định để xác định hiện trạng đất tranh chấp là thiếu sót, vi phạm Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Biên bản hòa giải, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (Bút lục số 87 và 88) thể hiện các đương sự đã tiếp cận toàn bộ tài liệu chứng cứ, trong đó có cả các tài liệu như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sơ đồ thửa đất (Bút lục số 15; 16; 17), Sơ đồ hiện trạng đất đang sử dụng do Văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất đo đạc, lập cung cấp (Bút lục số 69), Kết luận định giá tài sản (Bút lục số 70; 71; 72) … và các đương sự không có ý kiến khác nhau; Trong phiên tòa và sau phiên tòa sơ thẩm các đương sự cũng không có ý kiến kiến nghị nào hay có kháng cáo; Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự mặc dù xin vắng mặt nhưng đều có văn bản gửi ý kiến của mình có nội dung đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó các tài liệu đã qua tiếp cận và công khai, được sử dụng khi giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm vẫn bảo đảm giá trị chứng cứ.

Về việc thẩm định: căn cứ quy định của Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự thì "Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ …", xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án không thể hiện có yêu cầu của đương sự và như phần trên đã nhận định các tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến số liệu, hiện trạng sử dụng đất các đương sự cũng không có ý kiến khác nên việc Thẩm phán không tiến hành thẩm định, xem xét tại chỗ cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Bên cạnh đó Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự cũng không quy định "Bản án sơ thẩm tiến hành thẩm định" nên Quyết định kháng nghị nêu "Bản án sơ thẩm không tiến hành thẩm định để xác định hiện trạng đất tranh chấp đất là thiếu sót, vi phạm Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự" là không chính xác.

Ngoài ra Quyết định kháng nghị còn nêu: Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh thu thập ý kiến của UBND cấp có thẩm quyền xác định việc sử dụng thửa đất có hợp pháp không làm cơ sở xem xét tạm giao quyền sử dụng đất hoặc chia quyền sử dụng đất là thiếu sót, vi phạm Thông tư liên tịch số: 01/2002 của TANDTC, VKSNDTC, TCĐC. Về nội dung này Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu, lấy ý kiến của UBND thị trấn H, ý kiến của UBND huyện Đ đối với nhà, đất và hiện trạng thửa đất để làm căn cứ giải quyết vụ án. Tại văn bản số 34/UBND ngày 09/3/2020 của UBND thị trấn H (Bút lục số 111) và tại văn bản gửi kèm Quyết định 1906/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 (Bút lục số 126 và 127) của UBND huyện Đ gửi Tòa án nhân dân huyện Đ thì UBND thị trấn H và UBND huyện Đ đều có quan điểm chung như sau: Đối với diện tích 44m^2 phía sau nhà đã xây công trình phụ trợ là đất do UBND thị trấn quản lí, ông S bà L phải tháo dỡ, trả lại hiện trạng đất ban đầu, còn 22 m^2 đất không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã nằm trong thửa đất xây dựng lên ngôi nhà hai tầng thì sẽ căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xem xét công nhận quyền

sử dụng đất cho người được sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù xin phép vắng mặt tại phiên tòa nhưng đại diện của UBND thị trấn H và đại diện của UBND huyện Đ vẫn có quan điểm gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xác định diện tích đất dôi dư là 22 m^2 đồng thời khẳng định diện tích đất dôi dư này nằm trong quy hoạch thị trấn H và giữ nguyên quan điểm ở cấp xét xử sơ thẩm, huyện và thị trấn sẽ căn cứ vào bản án để xét cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Như vậy, căn cứ vào ý kiến của UBND thị trấn H và ý kiến của UBND huyện Đ, Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao cho chị L (người được chia tài sản là thửa đất và ngôi nhà trên đất) là đúng, đã bảo đảm tính có căn cứ khi tạm giao và phù hợp với quan điểm của UBND thị trấn H và UBND huyện Đ.

2.2. Về nội dung: Quyết định kháng nghị nêu trong quá trình giải quyết anh S, chị L thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ cho anh S và đã được những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý song bản án không tuyên là thiếu sót, không hết yêu cầu của các đương sự. Cụ thể theo thỏa thuận anh S có nghĩa vụ trả nợ cho: chị Nguyễn Thị Hoa 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), anh Nguyễn Hồng Q 23.000.000đ (hai ba triệu đồng), bà Nguyễn Thị T 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng). Đối với khoản vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tại Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện Đ anh S đã trả xong ngày 08/7/2020, Ngân hàng không có ý kiến gì. Về vấn đề này Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Hồng Q, chị Nguyễn Thị Hoa, bà Nguyễn Thị T và anh Triệu Minh T đại diện cho Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện Đ mặc dù xin phép vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có quan điểm thống nhất với sự thỏa thuận của anh S chị L và không có ý kiến khác đối với quyết định của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh về vấn đề này là có căn cứ cần được chấp nhận để bảo đảm cho việc thi hành bản án.

2.3. Về án phí: Quyết định kháng nghị nêu bản án có sai sót trong việc xác định giá trị tài sản chung và nghĩa vụ chịu án phí. Cụ thể: Căn cứ vào các tài liệu về định giá tài sản, ý kiến của các bên đương sự thì tổng giá trị khối tài sản chung là 1.496.786.200đ (một tỷ bốn trăm chín sáu triệu bẩy trăm tám sáu ngàn hai trăm đồng) trong đó giá trị xe ô tô tải biển kiểm soát 14C-131.60 là 300.000.000đ, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 1.196.786.200đ. Chị L được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng gắn liền trên đất trị giá 1.196.786.200đ, chị L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho anh S là 598.393.100đ. Như vậy, về mặt thực tế chị L được 598.393.100đ và phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 27.935.724đ (hai bảy triệu chín trăm ba lăm ngàn đồng). Đối với anh S tổng giá trị tài sản được chia là 898.393.100đ (tám trăm

chín tám triệu ba trăm chín ba ngàn một trăm đồng) bao gồm tiền thanh toán chênh lệch từ chị L là 598.393.100đ và 300.000.000đ tiền giá trị xe ô tô. Như vậy, anh S phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 38.951.793đ (ba tám triệu chín trăm năm mốt ngàn bẩy trăm chín ba đồng). Do đó bản án sơ thẩm xác định án phí dân sự mỗi bên phải chịu là 33.395.720đ (ba ba triệu ba trăm chín lăm ngàn bảy trăm hai mươi đồng) là không chính xác.

Về vấn đề này Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Tổng giá trị khối tài sản chung của chị L, anh S là 1.496.786.200đ (bao gồm giá trị nhà, đất qua định giá là 1.196.786.200đ và chiếc ô tô biển kiểm soát 14C-132.60 giá trị 300.000.000 đ). Về nợ chung anh S, chị L xác định còn nợ của chị Hoa 30.000.000đ, nợ của anh Quang 23.000.000đ và nợ của bà Trường 250.000.000đ. Anh S và chị L cũng đã thỏa thuận anh S quản lý, sử dụng xe ô tô 14C- 132.60 và có trách nhiệm trả nợ cho chị Hoa, anh Quang và bà Trường. Thỏa thuận này cũng được chị Hoa, anh Quang và bà Trường đồng ý. Do đó giá trị tài sản còn lại đem chia chỉ là giá trị nhà, quyền sử dụng đất tương ứng với 1.196.786.200đ và mỗi bên được nhận 598.393.100đ. Như vậy việc xác định nghĩa vụ chịu án phí được tính trên số tiền được nhận này. Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành thì chị L, anh S mỗi người phải chịu 27.935.724đ (hai mươi bảy triệu chín trăm ba lăm ngàn bảy trăm hai tư đồng).

2.4. Về chi phí tố tụng : Quyết định kháng nghị nêu bản án sơ thẩm không đề cập việc giải quyết số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) là thiếu sót vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về vấn đề này Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm chị L có quan điểm về chi phí tố tụng như sau: "… Khi nhận được thông báo nộp chi phí định giá là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) tôi đã giao nộp cho Tòa án 15.000.000đ, sau khi định giá xong tôi cũng nhận được thông báo số đã chi phí và nhận lại số tiền còn thừa, tôi không có ý kiến gì khác". Như vậy, số tiền tạm ứng chi phí định giá là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) chứ không phải là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và đã được giải quyết xong. Tuy nhiên cũng xét thấy bản án sơ thẩm không thể hiện việc xử lí chi phí tố tụng trong phần quyết định của bản án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự là thiếu sót, cần được khắc phục.

Đối với nội dung kháng nghị về chênh lệch số liệu diện tích dôi dư tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã rút kháng nghị nên căn cứ vào khoản 4 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 điều 147; Điều 270; Điều 273; Điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213 Bộ luật dân sự 2015; Điều 33, Điều 37 và khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình; Điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị L về việc chia tài chung sản sau li hôn.

Giao cho chị Hà Thị L quyền sử dụng đất đối với thửa đất tại địa chỉ: số 5 phố C, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H2143 do UBND huyện Đ cấp ngày 08/4/2009 mang tên ông Nguyễn Văn S, bà Hà Thị L và quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng gắn liền trên đất. Tạm giao cho chị Hà Thị L quản lí, sử dụng 22 m^2 đất là diện tích dôi dư đã xây lên ngôi nhà hai tầng đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích trên. Chị L có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền đăng kí, thay đổi biến động và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước nếu có.

Chị L có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Thế S là 598.393.100đ (năm trăm chín tám triệu ba trăm chín ba ngàn một trăm đồng).

Giao cho anh Nguyễn Thế S sở hữu chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu TMT, biển kiểm soát 14C- 131.60, có Giấy chứng nhận đăng kí xe ô tô số 013331 do Công an tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05/5/2015.

Anh Nguyễn Thế S có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Hoa 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), trả cho anh Nguyễn Hồng Q 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng), trả cho bà Nguyễn Thị T 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) khi chị Hoa, anh Quang và bà Trường có yêu cầu.

Về án phí: Chị Hà Thị L và anh Nguyễn Thế S mỗi người phải nộp 27.935.724đ (hai mươi bảy triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn bảy trăm hai bốn đồng án phí dân sự. Tiền án phí của chị Hà Thị L được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 36.530.000đ (ba sáu triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0008422 ngày 08/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Trả lại cho chị Hà Thị L số tiền tạm ứng án phí còn lại là 8.594.276đ (tám triệu năm trăm chín tư ngàn hai trăm bảy sáu đồng).

Về chi phí tố tụng: chị Hà Thị L phải nộp là 11.800.000đ (mười một triệu tám trăm ngàn đồng). Chị Hà Thị L đã nộp cho Tòa án nhân dân huyện Đ để chi phí cho Hội đồng định giá tài sản ngày 24/10/2019.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- Đương sự;
- Thi hành án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Văn Đoan